

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
BỘ PHẬN: TRƯỞNG THCS XÃ THANH LƯƠNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 6 NĂM 2025

Stt	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6100										Các khoản thu				Thực lĩnh		
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác	HS	Số tiền	Chức vụ	phụ cấp TN	Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	NN					
										HS	Số tiền				N Sđ	1,5% BHYT	8% BHXH		1%BHTN	
1	Nguyễn Đức Hồng	5,36	12.542.400			0,45	1.053.000	27%	3.670.758	1.170.000		-	4.758.390	4.078.620	27.273.166		258.992	1.381.293	172.662	25.460.221
2	Dương Quang Trường	4,68	10.951.200			0,35	819.000	22%	2.589.444	1.170.000			4.119.570	3.531.060	23.180.274		215.395	1.148.772	143.596	21.672.511
3	Đỗ Đại Dương	5,36	12.542.400				-	34%	4.264.416	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	26.129.376		252.102	1.344.545	168.068	24.364.660
4	Hoàng Thị Minh	5,36	12.542.400			0,35	819.000	30%	4.008.420	1.170.000		-	4.676.490	4.008.420	27.224.730		260.547	1.389.586	173.698	25.400.899
5	Nguyễn Ngọc Phương	5,36	12.542.400				-	28%	3.511.872	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.376.832		240.814	1.284.342	160.543	23.691.133
6	Nguyễn Tuyết Nhung	5,36	12.542.400			0,20	468.000	28%	3.642.912	1.170.000		-	4.553.640	3.903.120	26.280.072		249.800	1.332.265	166.533	24.531.474
7	Phạm Thị Đóa	4,89	11.442.600			0,15	351.000	30%	3.812.702	1.170.000	8%	915.408	4.448.153	3.812.702	25.952.566		247.826	1.321.737	165.217	24.217.786
8	Phạm Thị Thanh Thi	5,02	11.746.800				-	23%	2.701.764	1.170.000		-	4.111.380	3.524.040	23.253.984		216.728	1.155.885	144.486	21.736.885
9	Dương Thị Thanh Ng	5,36	12.542.400			0,20	468.000	24%	3.122.496	1.170.000		-	4.553.640	3.903.120	25.759.656		241.993	1.290.632	161.329	24.065.702
10	Trần T Bích Thảo	5,36	12.542.400				-	26%	3.261.024	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.125.984		237.051	1.264.274	158.034	23.466.624
11	Lê Thị Hà	5,36	12.542.400				-	30%	3.762.720	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.627.680		244.577	1.304.410	163.051	23.915.642
12	Bùi Thị Thu Hà	5,36	12.542.400				-	26%	3.261.024	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.125.984		237.051	1.264.274	158.034	23.466.624
13	Hà Thị Kim Dung	5,08	11.887.200	0,2	468.000		-	22%	2.615.184	1.170.000		-	4.160.520	3.566.160	23.867.064		217.536	1.160.191	145.024	22.344.314
14	Vũ Thị Thủy Hồng	5,02	11.746.800			0,20	468.000	23%	2.809.404	1.170.000		-	4.275.180	3.664.440	24.133.824		225.363	1.201.936	150.242	22.556.283
15	Nguyễn Thị Lan	4,68	10.951.200				-	22%	2.409.264	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.648.744		200.407	1.068.837	133.605	20.245.895
16	Lê Thị Anh	4,68	10.951.200			0,15	351.000	21%	2.373.462	1.170.000		-	3.955.770	3.390.660	22.192.092		205.135	1.094.053	136.757	20.756.147
17	Ngô Thị Tuyền	4,68	10.951.200			0,15	351.000	21%	2.373.462	1.170.000		-	3.955.770	3.390.660	22.192.092		205.135	1.094.053	136.757	20.756.147
18	Bùi Thị Vân Thanh	5,02	11.746.800				-	22%	2.584.296	1.170.000		-	4.111.380	3.524.040	23.139.516		214.866	1.146.488	143.311	21.631.751
19	Hoàng T Thu Hồng	4,68	10.951.200				-	22%	2.409.264	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.648.744		200.407	1.068.837	133.605	20.245.895
20	Nguyễn Thị Nhung	4,68	10.951.200				-	21%	2.299.752	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.539.232		198.764	1.080.076	132.510	20.147.882
21	Hồ Quang Chung	3,99	9.336.600				-	22%	2.054.052	1.170.000		-	3.267.810	2.800.980	18.629.442		170.860	911.252	113.907	17.433.424
22	Dương Quốc Lập	4,00	9.360.000				-	17%	1.591.200	1.170.000		-	3.276.000	2.808.000	18.205.200		164.268	876.096	109.512	17.055.324
23	Nguyễn Hương Gian	5,36	12.542.400				-	28%	3.511.872	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.376.832		240.814	1.284.342	160.543	23.691.133
24	Quảng Thi Xuân	4,00	9.360.000				-	19%	1.778.400	1.170.000		-	3.276.000	2.808.000	18.392.400		167.076	881.072	111.384	17.222.866

Stt	Họ và tên	Mục 6000										Mục 6100										CÁC KHOẢN THU				Thực lĩnh
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ		phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	NN										
				HS	Số tiền	HS	Số tiền	%/T N	Số tiền		HS	Số tiền				N	Số	1,5% BHYT	8% BHXH	1% BHTN						
25	Trần Thị Ngọc	4,68	10.951.200					22%	2.409.264	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.648.744		200.407	1.068.837	133.605	20.245.895						
26	Nguyễn Phú Lương	4,68	10.951.200					17%	1.861.704	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.101.184		192.194	1.025.032	128.129	19.755.829						
27	Nguyễn Thị Yên	3,66	8.564.400	0,1	234.000	0,20	468.000		-	1.170.000		-		2.709.720	13.146.120		135.486	722.592	90.324	12.197.718						
28	Lò Văn Đức	2,86	6.682.400				-			1.170.000				2.007.720	9.870.120		100.386	535.392	66.924	9.167.418						
	Cộng	134,58	314.917.200	0	702.000	2	5.616.000	6	74.690.132	32.760.000	0	915.408	107.003.333	96.434.582	633.038.656	#	#	5.942.081	31.691.099	3.961.387	591.444.088					
HỢP ĐỒNG 111/2022/NĐ-CP - THÁNG 5/2025																										
29	Hoàng Hữu Tuy	1,72	2.562.800							745.000				768.840	4.076.640			61.150	326.131	40.766	3.648.593					
30	Lê Văn Hoài	2,04	3.039.600						-	745.000				911.880	4.696.480			70.447	375.718	46.965	4.203.350					
	Cộng	134,58	320.519.600	0	702.000	2	5.616.000		74.690.132	34.250.000			107.003.333	98.115.302	641.811.776	#	#	6.073.678	32.392.949	4.049.119	599.296.027					

Ghi chú: Quảng Thị Xuân Tăng Tham niên từ 1/6/2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Yên

Ngày 02 tháng 06 năm 2025

XÃ THỊ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

NGUYỄN ĐỨC HỒNG

